

Số: 3979306

	<b>TOWNER V2.6-2S AT</b>	<b>TOWNER T2.5-2.8 - Thùng lửng - Tôn đen</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>339.000.000đ</b>	<b>242.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.500 x 1.690 x 2.000 mm	4.880 x 1.760 x 1.960 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m <sup>3</sup> )	2.800 x 1.650 x 410 mm (1,89 m <sup>3</sup> )
Chiều dài cơ sở	2.930 mm	2.780 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.442/1.455 mm	1.450 / 1.455 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	1.325 kg	1.300 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	990 kg
Khối lượng toàn bộ	2.400 kg	2.420 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)	DAM16KR
Loại động cơ	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	1.597 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)	158/4.400-5.200 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	Biến mô thủy lực, dẫn động tự động	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi	DAT18R, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 - 1,00 - 0,822 - 0,64 R: 3,456	4,04-2,165-1,395-1-0,799 R: 3,744
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD	Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy lực, có ABS
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỚP XE:</b>		
Trước/Sau	185R14	175/70R14LT
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	48%	41,4 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6.2 m	5,5 m
Tốc độ tối đa	118 km/h	122 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	43 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện	Thanh răng - bánh răng. Trợ lực điện